

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2018

15
KINH
D
AN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2017-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		104.677.477.677	110.719.939.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.092.861.619	3.659.606.939
111	1. Tiền		2.092.861.619	3.659.606.939
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.940.138.578	38.655.637.903
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	19.732.080.376	38.421.193.710
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	196.058.202	234.444.193
140	IV. Hàng tồn kho	06	75.957.768.103	62.712.647.273
141	1. Hàng tồn kho		75.957.768.103	62.712.647.273
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.686.709.377	5.692.047.078
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.153.138.277	5.613.823.711
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	533.571.100	78.223.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.976.823.782	30.844.564.800
220	II. Tài sản cố định		21.711.078.336	22.076.379.973
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	21.711.078.336	22.076.379.973
222	- Nguyên giá		105.430.424.252	103.715.200.355
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.719.345.916)	(81.638.820.382)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.265.745.446	8.768.184.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	10.265.745.446	8.768.184.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		136.654.301.459	141.564.503.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94.275.668.739	101.576.241.014
310	I. Nợ ngắn hạn		94.275.668.739	101.576.241.014
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	6.028.540.209	7.128.273.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	2.118.488.764	2.576.530.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.377.145.972	1.958.867.718
314	4. Phải trả người lao động		12.826.501.100	11.412.859.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	273.292.703	254.912.178
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.604.057.088	1.384.824.714
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	09	68.232.154.256	76.291.922.825
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		815.488.647	568.050.289
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.378.632.720	39.988.262.979
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	42.378.632.720	39.988.262.979
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.200.000.000	27.200.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.200.000.000	27.200.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.751.361.861	4.969.483.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.427.270.859	7.818.779.019
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.427.270.859	7.818.779.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		136.654.301.459	141.564.503.993

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Đáp, ngày 27 tháng 02 năm 2018
Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	258.532.440.553	194.883.818.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.649.541.545	118.476.150
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.882.899.008	194.765.342.183
11	4. Giá vốn hàng bán	19	195.940.491.485	151.236.699.467
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.942.407.523	43.528.642.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	918.326.398	612.592.409
22	7. Chi phí tài chính	21	3.161.941.281	2.590.492.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.710.509.129	2.095.175.078
25	8. Chi phí bán hàng	22	25.919.529.357	16.917.845.258
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	22.816.330.185	17.342.529.336
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.962.933.098	7.290.367.906
31	11. Thu nhập khác	24	2.886.892.111	2.499.017.230
32	12. Chi phí khác	25	45.408.378	12.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		2.841.483.733	2.487.017.230
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.804.416.831	9.777.385.136
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.377.145.972	1.958.606.117
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.427.270.859</u>	<u>7.818.779.019</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.804.416.831	9.777.385.136
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.592.769.727	8.273.654.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.891.385.642	7.439.385.987
03	- Các khoản dự phòng		-	(542.784.518)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.960.566	(75.391.872)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.013.085.610)	(642.729.774)
06	- Chi phí lãi vay		2.710.509.129	2.095.175.078
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.397.186.558	18.051.040.037
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.708.746.671	(2.085.204.778)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.245.120.830)	(16.610.617.137)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.161.131	7.447.062.290
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.497.560.619)	423.507.409
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.715.274.404)	(2.074.809.351)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.958.606.118)	(2.217.763.328)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.110.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.893.462.760)	(2.352.246.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.928.069.629	582.078.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.526.084.005)	(14.266.521.166)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.010.000.000	638.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.085.610	4.638.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.512.998.395)	(13.623.791.392)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		252.016.300.530	174.843.447.133
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(260.076.069.099)	(166.148.422.317)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.930.298.600)	(4.076.154.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.990.067.169)	4.618.870.816

35 - C
 TY
 HỮU HẠN
 M TOÀN
 SC
 M - TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.574.995.935)	(8.422.842.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.659.606.939	12.101.151.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.250.615	(18.702.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.092.861.619</u>	<u>3.659.606.939</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; tương đương 2.720.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, Công ty đã mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm thêm khách hàng mới, đẩy nhanh tiến độ sản xuất theo đơn đặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất dẫn tới doanh thu, giá vốn năm nay tăng gần 1,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

01111
CÔNG
CH NHIỆM
NG KIỂM
AAS
KIỂM

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

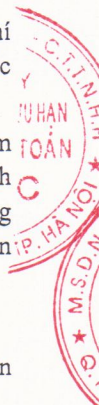
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong kỳ.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm dở dang hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.652.831.316 đồng so với mức trích khấu hao cũ.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

010011
CỘNG HÒA
HÀNG KIỆT
AA

DẤU KIỆN

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trị

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	17.980.403	13.437.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.074.881.216	3.646.169.103
	2.092.861.619	3.659.606.939

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cost Plus	8.288.685.579	24.775.145.986
- Công ty Kosmos	998.449.391	3.192.508.057
- Rusta AB	2.251.785.935	3.433.769.978
- Lyxco Internation Company Limited	2.981.818.801	1.564.890.829
- At Home Procurement INC	1.584.693.779	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.626.646.891	5.454.878.860
	19.732.080.376	38.421.193.710

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu CBCNV về tiền bảo hiểm xã hội	64.604.415	-	75.667.038	-
- Tạm ứng	131.453.787	-	158.777.155	-
	196.058.202	-	234.444.193	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.199.870.263	-	25.217.441.150	-
- Công cụ, dụng cụ	1.137.404.614	-	1.710.134.356	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.221.925.974	-	13.108.803.407	-
- Thành phẩm	15.398.567.252	-	22.676.268.360	-
	75.957.768.103	-	62.712.647.273	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.860.658.597	42.996.387.617	7.505.510.868	352.643.273	103.715.200.355
- Mua trong năm	147.000.000	6.379.947.641	1.771.436.364	227.700.000	8.526.084.005
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.984.533.540)	(1.826.326.568)	-	(6.810.860.108)
Số dư cuối năm	53.007.658.597	44.391.801.718	7.450.620.664	580.343.273	105.430.424.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.012.819.821	28.868.312.435	4.460.902.736	296.785.390	81.638.820.382
- Khấu hao trong năm	1.047.167.906	6.234.451.941	1.554.568.180	55.197.615	8.891.385.642
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.984.533.540)	(1.826.326.568)	-	(6.810.860.108)
Số dư cuối năm	49.059.987.727	30.118.230.836	4.189.144.348	351.983.005	83.719.345.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.847.838.776	14.128.075.182	3.044.608.132	55.857.883	22.076.379.973
Tại ngày cuối năm	3.947.670.870	14.273.570.882	3.261.476.316	228.360.268	21.711.078.336
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				5.967.774.448	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				64.640.280.898	VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	3.705.733.882	4.014.542.541
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	1.074.104.667	1.801.554.486
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.761.630.526	2.952.087.800
- Chi phí sửa chữa lớn đường ống hơi dẫn nước cho lò sấy và nền nhà xưởng	2.724.276.371	-
	<u><u>10.265.745.446</u></u>	<u><u>8.768.184.827</u></u>

105
NG T
NHÌEM
G KIE
A P
DANH

111
CƠ
CHN
ANG
A
OAN

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	76.291.922.825	76.291.922.825	252.016.300.530	260.076.069.099	68.232.154.256	68.232.154.256
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (1)	42.174.041.155	42.174.041.155	123.511.862.214	118.375.382.549	47.310.520.820	47.310.520.820
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An (2)	34.117.881.670	34.117.881.670	128.504.438.316	141.700.686.550	20.921.633.436	20.921.633.436
...						
	76.291.922.825	76.291.922.825	252.016.300.530	260.076.069.099	68.232.154.256	68.232.154.256

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số: 108/2017/VCB-KHDN ngày 11/10/2017 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của khách hàng theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 47.310.520.820 đồng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 15 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 03 tháng 11 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 20.921.633.436 đồng.



10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Câu Lâu	982.500.200	982.500.200	1.752.293.400	1.752.293.400
- Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	501.159.903	501.159.903	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	997.819.698	997.819.698	355.066.800	355.066.800
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	959.798.323	959.798.323	329.648.220	329.648.220
- Công ty TNHH Minh Lộc Phát	201.635.621	201.635.621	77.726.693	77.726.693
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyễn Minh Q7	671.652.924	671.652.924	139.610.546	139.610.546
- Công ty TNHH Sơn Tín Phát	355.240.424	355.240.424	468.302.016	468.302.016
- Phải trả các đối tượng khác	1.358.733.116	1.358.733.116	4.005.625.725	4.005.625.725
	6.028.540.209	6.028.540.209	7.128.273.400	7.128.273.400

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Falabella Retail.S.A	6.550.570	6.550.570
- Iris Furniture International Limited	208.457.357	-
- Noble house home furnishings LLC	1.517.090.124	1.431.028.297
- Persoon outdoor Living B.V/Persoon	373.939.852	297.655.200
- WIRKO LLC	12.450.861	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	841.296.323
	2.118.488.764	2.576.530.390

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	344.824.834	344.824.834	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.958.606.118	2.377.145.972	1.958.606.118	-	2.377.145.972
- Thuế thu nhập cá nhân	78.223.367	-	652.987.607	1.108.335.340	533.571.100	-
- Thuế tài nguyên	-	261.600	449.600	711.200	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	263.568.800	263.568.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	78.223.367	1.958.867.718	3.641.976.813	3.679.046.292	533.571.100	2.377.145.972

(*): Thuế GTGT phải nộp trong năm là tổng số thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ. Thuế giá trị gia tăng đã thực nộp trong kỳ là số thuế GTGT được khấu trừ bù trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.556.103	70.321.378
- Trích trước kinh phí hoạt động Đảng cơ sở	207.736.600	184.590.800
	273.292.703	254.912.178

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	12.852.779
- Kinh phí công đoàn	164.992.400	161.528.560
- Bảo hiểm xã hội	475.847.470	476.822.520
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	193.109.959	227.408.559
- Các khoản phải trả phải nộp khác	770.107.259	506.212.296
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	-	1.019.581
<i>Phải trả cán bộ nhân viên tiền trợ cấp ốm đau</i>	-	175.245.300
<i>Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân</i>	603.684.700	98.856.367
<i>Phải trả khác</i>	166.422.559	231.091.048
	1.604.057.088	1.384.824.714

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	3.323.082.127	8.232.009.168	38.755.091.295
Lãi trong năm trước	-	-	7.818.779.019	7.818.779.019
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.505.607.335)	(2.505.607.335)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.646.401.833	(1.646.401.833)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(4.080.000.000)	(4.080.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
Lãi trong năm nay	-	-	9.427.270.859	9.427.270.859
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.140.901.118)	(2.140.901.118)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	781.877.901	(781.877.901)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(4.896.000.000)	(4.896.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720

Theo Nghị quyết số 250/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 08 tháng 04 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.818.779.019
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	7,87%	2.140.901.118
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2,87%	781.877.901
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	18,00%	4.896.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	13.872.000.000	51,00%	13.872.000.000	51,00%
- Tổng Thị Nguyên	1.502.800.000	5,53%	1.502.800.000	5,53%
- Cổ đông khác	11.825.200.000	43,48%	11.825.200.000	43,48%
	27.200.000.000	100%	27.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.200.000.000	27.200.000.000
- Vốn góp cuối năm	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.896.000.000	4.080.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.751.361.861	4.969.483.960
	5.751.361.861	4.969.483.960

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	35.534,57	134.218,43

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng mộc xuất khẩu	257.307.786.396	191.775.169.256
Doanh thu bán hàng mộc nội địa	1.224.654.157	3.108.649.077
	<u>258.532.440.553</u>	<u>194.883.818.333</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	412.061.876	118.476.150
- Hàng bán bị trả lại	2.237.479.669	-
	<u>2.649.541.545</u>	<u>118.476.150</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng mộc xuất khẩu	195.700.593.942	150.171.425.380
Giá vốn hàng mộc nội địa	239.897.543	1.608.058.605
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(542.784.518)
	<u>195.940.491.485</u>	<u>151.236.699.467</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.085.610	4.638.865
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	904.337.963	532.561.672
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.902.825	75.391.872
	<u>918.326.398</u>	<u>612.592.409</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.710.509.129	2.095.175.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	436.568.761	495.317.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.863.391	-
	<u>3.161.941.281</u>	<u>2.590.492.625</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.063.318.668	12.251.970.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.229.930.494	4.619.002.708
Chi phí khác bằng tiền	626.280.195	46.871.841
	25.919.529.357	16.917.845.258

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.584.611.946	953.901.566
Chi phí nhân công	10.874.337.910	8.241.270.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.548.911	1.097.708.922
Thuế, phí, và lệ phí	1.518.881.729	1.548.429.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.363.664	1.955.655.048
Chi phí khác bằng tiền	5.389.586.025	3.545.563.000
	22.816.330.185	17.342.529.336

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.010.000.000	638.090.909
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	749.854.000	1.024.395.176
Tiền thu từ thanh lý Công cụ dụng cụ	-	300.500.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	409.090.909	534.090.909
Xử lý công nợ không phải trả	681.206.252	-
Thu nhập khác	36.740.950	1.940.236
	2.886.892.111	2.499.017.230

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	33.935.091	-
Các khoản bị phạt	11.473.287	12.000.000
	45.408.378	12.000.000

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.804.416.831	9.777.385.136
Các khoản điều chỉnh tăng	92.336.678	91.044.656
- Chi nộp phạt về thuế	11.473.287	12.000.000
- Thù lao của TVHDQT không tham gia trực tiếp điều hành SXKD	66.000.000	53.600.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.863.391	25.354.656
- Khoản giảm khác	-	90.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.023.651)	(75.391.872)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	(11.023.651)	(75.391.872)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.885.729.858	9.793.037.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.377.145.972	1.958.606.117
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.958.606.118	2.217.763.329
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.958.606.118)	(2.217.763.328)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.377.145.972	1.958.606.118

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.427.270.859	7.818.779.019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.427.270.859	7.818.779.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.720.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.466	2.875

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hàng năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.053.660.989	102.465.870.399
Chi phí nhân công	75.918.968.839	59.350.100.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.891.385.642	6.212.670.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.623.745.301	20.348.533.783
Chi phí khác bằng tiền	7.024.011.715	7.529.897.210
	253.511.772.486	195.907.072.143

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.092.861.619	-	3.659.606.939	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.928.138.578	-	38.655.637.903	-
	22.021.000.197	-	42.315.244.842	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	68.232.154.256	76.291.922.825
Phải trả người bán, phải trả khác	7.632.597.297	8.513.098.114
Chi phí phải trả	273.292.703	254.912.178
	76.138.044.256	85.059.933.117

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.092.861.619	-	-	2.092.861.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.928.138.578	-	-	19.928.138.578
	22.021.000.197	-	-	22.021.000.197
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.659.606.939	-	-	3.659.606.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.655.637.903	-	-	38.655.637.903
	42.315.244.842	-	-	42.315.244.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	68.232.154.256	-	-	68.232.154.256
Phải trả người bán, phải trả khác	7.632.597.297	-	-	7.632.597.297
Chi phí phải trả	273.292.703	-	-	273.292.703
	76.138.044.256	-	-	76.138.044.256
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	76.291.922.825	-	-	76.291.922.825
Phải trả người bán, phải trả khác	8.513.098.114	-	-	8.513.098.114
Chi phí phải trả	254.912.178	-	-	254.912.178
	85.059.933.117	-	-	85.059.933.117

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Ngoại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.224.654.157	257.307.786.396	-	258.532.440.553
Tài sản bộ phận	642.275.218	136.012.026.241	-	136.654.301.459
Tổng chi phí mua TSCĐ				8.526.084.005

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Chi trả cổ tức		2.496.960.000	2.080.800.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	2.496.960.000	2.080.800.000
Mua hàng trong kỳ		50.818.000	18.504.546
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	50.818.000	18.504.546

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.495.261.600	2.261.180.774
+ Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	814.936.400	542.818.600

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

